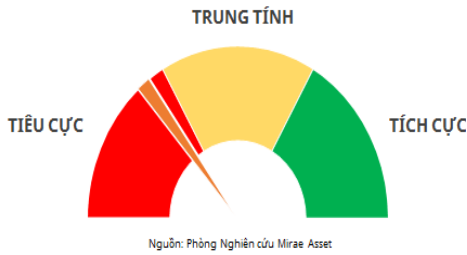


Thang đo sức mạnh thị trường



15 Tháng Bốn 2022

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,458.56	-1.58	0.40	16.94
HNX	416.71	-3.54	-6.04	40.72
UPCOM	112.36	-1.30	-2.77	35.86
MSCI EM	1,117.36	-0.94	8.82	-16.68
NIKKEI	27,093.19	0.40	6.89	-8.60
HANG SENG	21,518.08	-1.33	16.85	-25.27
KOSPI	2,696.06	-0.16	2.84	-15.60
FTSE	7,616.38	0.86	6.14	9.06
S&P 500	4,392.59	-2.39	3.05	5.33
NASDAQ	13,351.08	-3.93	3.11	-4.90

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.9	2.6	15.4
SET INDEX	18.2	1.7	9.6
JCI INDEX	22.3	2.2	9.6
PCOMP INDEX	20.6	1.7	8.9

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1W (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.30	13	77	114
10 năm	3.01	27	75	61

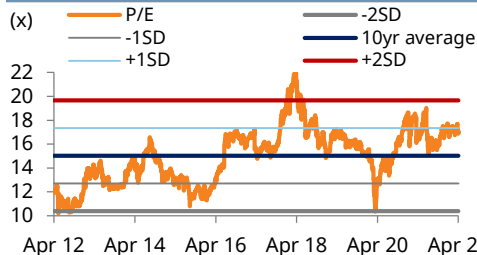
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,900	-0.15	-0.03	0.76
US\$/KRW	1,230	-0.35	1.06	-9.12
US\$/JPY	126	-1.67	-6.45	-13.99
US\$/EUR	0.92	0.57	1.29	10.65
US\$/GBP	0.77	-0.27	-0.23	5.42
US\$/SGD	1.36	0.49	0.65	-1.65

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	907	995	991
HNX	93	133	136
UPCOM	54	63	74

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Cổ phiếu “trụ” bị bán tháo

Diễn biến giằng co trong suốt thời gian giao dịch phiên sáng khi VN-Index thậm chí có thời điểm tăng hơn 6 điểm. Tuy nhiên, áp lực bán chiếm ưu thế ở phiên chiều đã làm cho VN-Index nhanh chóng mất đà tăng và quay đầu giảm điểm. Đóng cửa VN-Index giảm 15,6 điểm (0,92% DoD) và dừng chân tại 1,458 điểm. Áp lực bán mạnh đã khiến cho thanh khoản khớp lệnh tăng 28,3% so với phiên trước đó đạt hơn 639 triệu đơn vị tương ứng với giá trị hơn 20,830 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu “Bluechips” trong VN30 bị bán mạnh và giảm điểm sâu hơn thị trường chung khi đóng cửa giảm hơn 24 điểm. Đáng chú ý là các mã POW giảm 5,5%, SSI (-4,8%), TPB (-4,4%), HDB (-3,7%) và TCB (-3,6%). Thu hẹp đà giảm ở nhóm VN30 có sự đóng góp của BVH khi đóng cửa ở mức giá trần, tiếp theo đó là GVR và GAS với mức tăng lần lượt đạt 4,2% và 3,1%.

Một điểm cộng tích cực cho thị trường là việc khối ngoại mua ròng nhẹ với hơn 97 tỷ đồng trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, VPB và CTG mua ròng nhiều nhất với giá trị lần lượt đạt 75 tỷ và 64 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, HPG bị bán ròng hơn 186 tỷ đồng.

Mặc dù giảm điểm mạnh và khối lượng khớp lệnh tăng, nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index vẫn tiếp tục duy trì ở mức -4 điểm với trạng thái ngắn hạn là TIÊU CỰC. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 16,9x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thị trường trái phiếu:

- Tuần này chỉ duy nhất 120/ 500 tỷ đồng kỳ hạn 30 năm được phát hành thành công tại mức lợi suất 3,01% (+1 bps). Các kỳ hạn còn lại như 7 năm (500 tỷ đồng), 10 năm (2.500 tỷ đồng) và 15 năm (500 tỷ đồng) đã thất bại hoàn toàn. Tại các kỳ hạn này, NĐT yêu cầu mức lợi suất cao hơn, cụ thể kỳ hạn 7 năm có mức lợi suất yêu cầu là 2,5% - 2,9% cao hơn nhiều so với mức lợi suất trúng thầu gần nhất là 1,1% tại ngày 17/11/2021. Tương tự các kỳ hạn như 10 năm có mức lợi suất yêu cầu từ 2,35 - 3,5% cao hơn mức trúng thầu trước đó là 2,24% và kỳ hạn 15 năm có mức lợi suất yêu cầu là 2,65% - 3,7%, cao hơn kỳ trước 2,54%.
- Tuần sau vào ngày 20/04 KBNN sẽ tổ chức đấu thầu 5.000 tỷ đồng TPCP tại các kỳ hạn: (1) Kỳ hạn 5 năm có giá trị 500 tỷ đồng; (2) Kỳ hạn 10 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng; (3) Kỳ hạn 15 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng và (4) kỳ hạn 20 năm có giá trị 500 tỷ đồng.

Thị trường tiền tệ:

- **Lãi suất liên ngân hàng:** Trong tuần 06 - 13/04, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn O/N, 2 tuần và 3 tháng đã ghi nhận các mức tăng nhẹ, lần lượt lên 2,12% (+1 bps), 2,46% (+1 bps) và 3,03% (+13 bps). Chiều ngược lại các kỳ hạn 1 tuần, 1 tháng và 6 tháng đã giảm, chốt tuần ở 2,22% (-13 bps), 2,56% (-5 bps) và 3,68% (-2 bps).
- Tỷ giá VND/USD tại ngày 15/03/22 của NHNN đã tăng 0,022% so với cuối tuần trước, lên mức 23.106 VND/USD. Tỷ giá NHTM biến động cùng chiều, ghi nhận mức tăng lần lượt 0,176% và 0,174% ở chiều mua và chiều bán về mức 22.730 - 23.040 VND/USD. Trong khi đó, tỷ giá tự do đã tăng 0,086% chiều mua và chiều bán lên mức 23.275 - 23.305 VND/USD.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vietcombank

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

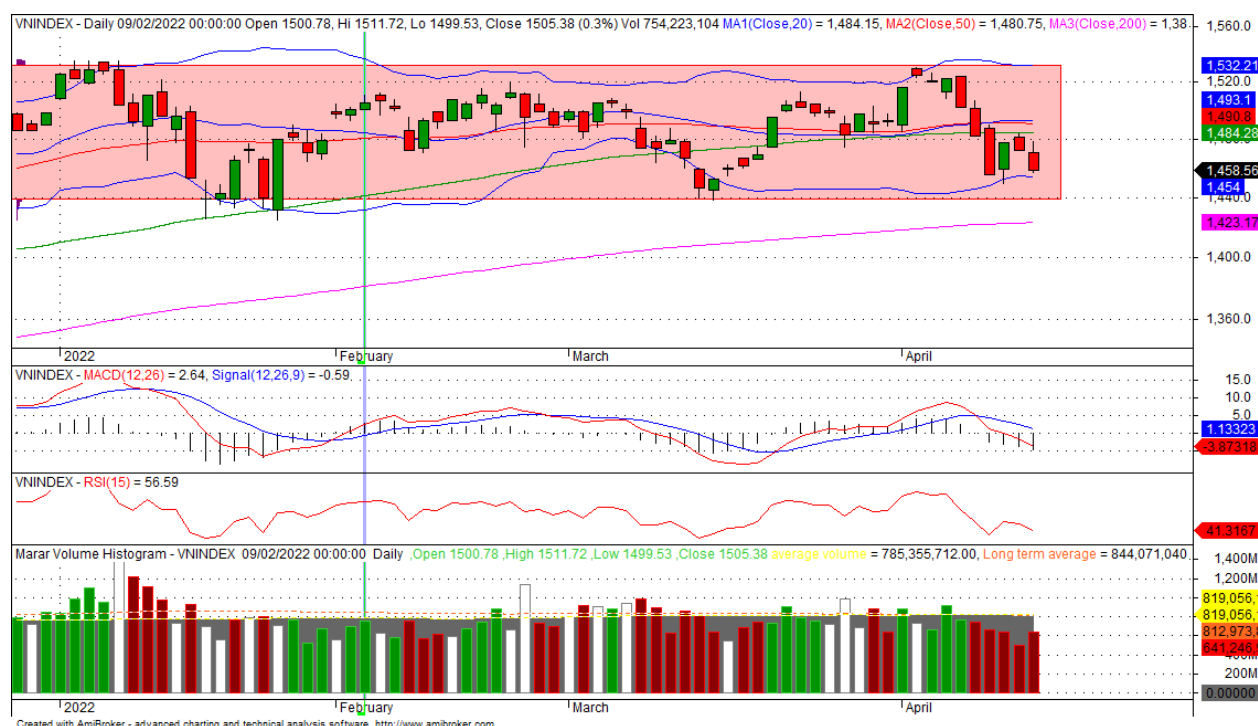
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (15/03/2022)	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.540
Xu hướng trung hạn (1 - 3 tháng)	Hỗ trợ 1	1.490
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.440

VN-Index tiếp tục đi ngang ở quanh ngưỡng hỗ trợ 1,440 -1.450, thanh khoản duy trì ở mức thấp

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fireant

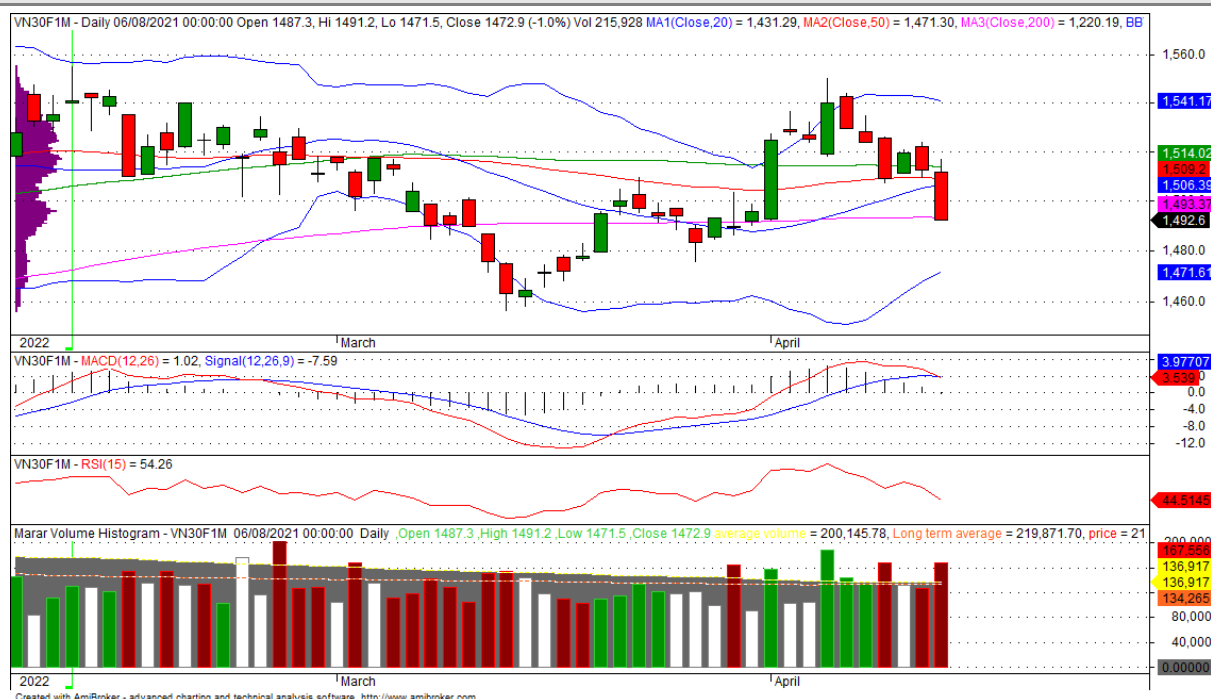
Nhận định phái sinh

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (15/04/2022)	1,492	Kháng cự 1 1.510
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.540
VN30 - đóng cửa	1.493	Hỗ trợ 1 1.492
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-1,14	Hỗ trợ 2 1.480
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-5	TIÊU CỰC

VN30F1M đã về với ngưỡng hỗ trợ mạnh của mình tại 1,492 điểm, chúng tôi kỳ vọng sẽ có lực hồi khi về ngưỡng này vì vậy đối với nhà đầu tư chấp nhận rủi ro cao có thể mở vị thế theo chiến lược bên dưới, còn đối với nhà đầu tư với khẩu vị rủi ro ở mức trung bình và thấp nên đứng ngoài và không tham gia mở vị thế mới khi mà tuần sau hợp đồng phái sinh VN30F2204 được đáo hạn sẽ có thể có nhiều biến động mạnh.

Chiến lược 1 (Short)	Điểm số	Chiến lược 2 (Long)	Điểm số
+ Short	n/a	+ Long	1,490
+ Stop loss (Cắt lỗ)	n/a	+ Stop loss (Cắt lỗ)	1,485
+ Take profit (Chốt lời)	n/a	+ Take profit (Chốt lời)	1,515

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (đồ thị ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ - MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
GIL	Dệt may	96,000	687,245	100	5	Top sức mạnh ngành
PHR	Nhựa, cao su & sợi	86,300	748,845	99	7	
FMC	Thủy sản	73,400	286,220	97	7	
VHC	Thủy sản	104,600	1,190,175	96	7	
MWG	Bán lẻ	160,200	2,212,940	94	5	
REE	Điện	87,000	982,130	93	5	
TNG	Dệt may	41,500	3,733,835	91	7	Top sức mạnh ngành
LHG	Khu công nghiệp	61,200	1,189,725	89	7	
BWE	Nước	59,000	307,465	87	7	Top sức mạnh ngành
BVH	Bảo hiểm nhân thọ	66,800	1,707,705	82	5	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
TNG	41.5	3,733,835	7	KHẢ QUAN	3,847	14.4	2.6	155
VHC	104.6	1,190,175	7	KHẢ QUAN	19,032	17.3	3.3	124
LHG	61.2	1,189,725	7	KHẢ QUAN	3,061	10.3	2.1	73
PHR	86.3	748,845	7	KHẢ QUAN	11,694	24.5	3.9	65
DGC	248	2,201,700	5	KHẢ QUAN	42,428	18.9	7.0	546
MWG	160.2	2,212,940	5	KHẢ QUAN	117,270	23.1	5.6	355
CTR	117.8	993,740	5	KHẢ QUAN	10,946	29.2	8.3	117
BVH	66.8	1,707,705	5	KHẢ QUAN	49,587	26.2	2.3	114
TCM	78	1,142,300	5	KHẢ QUAN	5,558	45.9	3.3	89
REE	87	982,130	5	KHẢ QUAN	26,887	14.5	2.0	85
GAS	115.1	658,785	5	KHẢ QUAN	220,296	26.3	4.3	76
DPR	97.8	754,860	5	KHẢ QUAN	4,205	9.7	1.9	74
GIL	96	687,245	5	KHẢ QUAN	4,147	12.1	2.6	66
VND	33.7	12,486,295	4	KHẢ QUAN	41,041	13.3	3.7	421
FPT	115	3,180,505	4	KHẢ QUAN	104,368	24.0	5.8	366
ACB	33.55	4,689,245	4	KHẢ QUAN	90,650	9.4	2.0	157
CMX	24.8	3,248,450	4	KHẢ QUAN	2,252	16.4	2.1	81
HAH	103	1,263,035	3	TRUNG TÍNH	5,025	11.7	3.2	130
DPM	70.7	6,614,245	2	TRUNG TÍNH	27,667	8.9	2.6	468
FRT	164.5	908,965	2	TRUNG TÍNH	12,993	29.3	7.8	150
MSN	125	1,032,115	2	TRUNG TÍNH	177,080	20.7	5.4	129
DGW	145.4	879,610	2	TRUNG TÍNH	13,173	19.5	7.2	128
PNJ	117.1	1,092,075	2	TRUNG TÍNH	28,381	25.9	4.4	128
IDI	29.3	4,592,235	1	TRUNG TÍNH	6,670	48.9	2.2	135
VPB	38.5	19,039,064	0	TRUNG TÍNH	171,151	14.5	2.2	733

DCM	42.75	7,561,125	0	TRUNG TÍNH	22,632	13.9	3.0	323
VIC	80.7	3,027,555	0	TRUNG TÍNH	307,785	#N/A N/A	3.0	244
GVR	36	2,350,105	0	TRUNG TÍNH	144,000	34.6	3.0	85
NVL	84.1	5,655,895	-2	TRUNG TÍNH	162,348	44.0	4.6	476
ASM	23.9	8,902,855	-2	TRUNG TÍNH	8,043	13.4	1.6	213
GMD	57.3	3,183,790	-2	TRUNG TÍNH	17,269	30.7	2.7	182
FCN	28.6	5,224,495	-2	TRUNG TÍNH	4,503	52.5	1.7	149
BSR	25.8	5,745,480	-2	TRUNG TÍNH	79,993	12.2	2.1	148
KDC	53.5	2,174,825	-2	TRUNG TÍNH	13,462	22.8	2.0	116
LPB	19.75	5,771,225	-2	TRUNG TÍNH	29,005	9.0	1.6	114
TSC	16.2	6,655,665	-2	TRUNG TÍNH	3,189	23.2	1.6	108
VGT	25.5	3,704,350	-2	TRUNG TÍNH	12,750	16.3	1.8	94
GEX	33.95	17,176,284	-4	TIÊU CỰC	28,908	23.9	2.4	583
DXG	37.5	12,922,275	-4	TIÊU CỰC	22,782	19.3	2.5	485
NKG	43.1	8,485,900	-4	TIÊU CỰC	9,456	4.0	1.6	366
HSG	33.2	8,641,980	-4	TIÊU CỰC	16,384	3.9	1.5	287
HAG	12.05	23,047,940	-4	TIÊU CỰC	11,175	54.9	2.5	278
KBC	50.6	5,247,910	-4	TIÊU CỰC	29,131	31.8	2.1	266
NLG	51.6	4,925,825	-4	TIÊU CỰC	19,760	16.9	2.2	254
PVS	30.8	8,203,820	-4	TIÊU CỰC	14,721	24.5	1.2	253
CII	29.6	8,443,350	-4	TIÊU CỰC	7,445	#N/A N/A	1.5	250
VNM	76.5	3,251,735	-4	TIÊU CỰC	159,882	16.9	4.8	249
ITA	15.25	13,014,660	-4	TIÊU CỰC	14,309	54.7	1.3	198
BCG	23.3	8,046,515	-4	TIÊU CỰC	10,399	10.0	1.9	187
SHB	19.45	9,395,385	-4	TIÊU CỰC	51,871	9.8	1.5	183
PVD	30.25	5,574,450	-4	TIÊU CỰC	12,739	469.1	0.9	169
CTG	31	5,173,505	-4	TIÊU CỰC	148,978	10.6	1.6	160
LCG	20.75	7,044,655	-4	TIÊU CỰC	3,577	16.7	1.5	146
VRE	31.5	3,929,895	-4	TIÊU CỰC	71,578	54.5	2.3	124
PC1	44	2,809,920	-4	TIÊU CỰC	10,347	14.6	2.2	124
AAA	16.9	6,752,490	-4	TIÊU CỰC	5,517	16.5	1.2	114
HNG	9.3	12,063,320	-4	TIÊU CỰC	10,310	#N/A N/A	1.7	112
TTF	14.4	7,495,120	-4	TIÊU CỰC	5,667	#N/A N/A	#N/A N/A	108
PVT	23.5	3,892,780	-4	TIÊU CỰC	7,606	11.5	1.5	91
PLX	54.7	1,584,910	-4	TIÊU CỰC	69,501	23.3	2.8	87
SBT	22.6	3,786,145	-4	TIÊU CỰC	14,219	19.9	1.7	86
HDG	67.8	1,213,755	-4	TIÊU CỰC	13,820	11.9	3.1	82
DPG	68.7	1,061,445	-4	TIÊU CỰC	4,328	12.6	3.2	73
VPI	60.5	1,197,155	-4	TIÊU CỰC	13,310	38.2	4.2	72
SZC	70.5	973,920	-4	TIÊU CỰC	7,050	23.4	4.8	69
MBB	31.4	13,187,180	-5	TIÊU CỰC	118,639	9.3	2.0	414
IDC	61.5	6,065,830	-5	TIÊU CỰC	18,450	40.7	4.7	373
SSI	40	7,608,590	-5	TIÊU CỰC	39,711	14.5	2.8	304
VHM	71.1	4,038,775	-5	TIÊU CỰC	309,596	7.9	2.5	287
CEO	52	5,413,495	-5	TIÊU CỰC	13,382	143.7	4.5	282
FLC	8.25	25,056,180	-5	TIÊU CỰC	5,857	72.0	0.6	207
HQC	6.85	27,035,170	-5	TIÊU CỰC	3,265	783.8	0.8	185
TPB	37.35	4,737,120	-5	TIÊU CỰC	59,079	11.3	2.3	177

HUT	31	5,599,560	-5	TIÊU CỰC	10,808	168.6	2.8	174
VCG	38.3	4,423,070	-5	TIÊU CỰC	16,918	34.6	2.8	169
SCR	17.75	8,686,640	-5	TIÊU CỰC	6,503	34.7	1.3	154
LDG	17.05	9,000,990	-5	TIÊU CỰC	4,083	30.6	1.3	153
HBC	25	5,559,835	-5	TIÊU CỰC	6,141	58.9	1.7	139
SHS	24.4	5,202,980	-5	TIÊU CỰC	11,970	8.0	2.0	127
KSB	45	2,291,030	-5	TIÊU CỰC	3,433	15.2	1.8	103
TCH	18.05	5,710,670	-5	TIÊU CỰC	12,061	17.2	1.4	103
ROS	5.01	20,385,334	-5	TIÊU CỰC	2,844	29.9	0.5	102
HDB	26.3	3,769,840	-5	TIÊU CỰC	52,921	8.7	1.8	99
BID	39.3	2,504,595	-5	TIÊU CỰC	198,800	18.9	2.4	98
CTD	69.8	1,143,600	-5	TIÊU CỰC	5,155	226.6	0.6	80
HT1	23.85	3,238,470	-5	TIÊU CỰC	9,101	24.7	1.8	77
OGC	16.15	4,595,275	-6	TIÊU CỰC	4,845	33.5	8.0	74
HPG	44.2	16,789,164	-7	TIÊU CỰC	197,703	6.2	2.2	742
DIG	69.3	6,974,395	-7	TIÊU CỰC	34,642	37.2	4.6	483
STB	30.1	13,943,985	-7	TIÊU CỰC	56,745	16.2	1.7	420
PDR	86.6	3,588,675	-7	TIÊU CỰC	42,674	23.2	6.0	311
TCB	45.6	6,664,620	-7	TIÊU CỰC	160,098	8.9	1.7	304
POW	14.7	11,165,195	-7	TIÊU CỰC	34,426	19.2	1.2	164
VIX	18.8	7,073,760	-7	TIÊU CỰC	10,325	7.5	1.8	133
VJC	135.9	841,965	-7	TIÊU CỰC	73,605	732.7	4.4	114
VCI	50	2,218,910	-7	TIÊU CỰC	16,650	11.1	2.5	111
HCM	30.5	3,317,150	-7	TIÊU CỰC	13,945	10.9	1.9	101
HHV	23	4,254,470	-7	TIÊU CỰC	6,150	#N/A N/A	0.9	98
VGC	51.2	1,664,645	-7	TIÊU CỰC	22,956	18.8	3.2	85
VCB	80.2	926,600	-7	TIÊU CỰC	379,548	17.3	3.5	74

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Trình Quốc hội đường Vành đai 3 TP HCM, vốn đầu tư khoảng 75.378 tỉ đồng

Thừa ủy quyền của Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư Nguyễn Chí Dũng vừa ký tờ trình Quốc hội báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đường Vành đai 3 TP HCM để Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư. Đường Vành đai 3 TP HCM có tổng chiều dài 76,34 km (TP HCM 47,51 km; Đồng Nai 11,26 km; Bình Dương 10,76 km; Long An 6,81 km). Điểm đầu của dự án là nút giao với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, thuộc địa phận huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và điểm cuối là nút giao với cao tốc Bến Lức - Long Thành (huyện Bến Lức, tỉnh Long An). Dự án được đầu tư theo hình thức đầu tư công, sơ bộ tổng mức đầu tư khoảng 75.378 tỉ đồng từ nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trong đó có hơn 41.500 tỉ chi cho giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư và gần 26.000 tỉ cho xây dựng và thiết bị. Các địa phương nơi dự án đi qua có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bảo đảm công khai, minh bạch và ổn định cuộc sống cho người dân bị thu hồi đất. Khi dự án này được đầu tư, tổng diện tích đất chiếm dụng khoảng hơn 640 ha, trong đó diện tích đất chiếm dụng ở TP HCM lớn nhất với hơn 408 ha.

Giá thép thanh vân, quặng sắt đồng loạt giảm

Giá thép thanh vân tại Trung Quốc ngày 14/4 ở mức 4.980 nhân dân tệ/tấn (780 USD/tấn), giảm 0,7% so với ngày trước đó. Giá loại thép này hạ vì lo ngại về nhu cầu đi xuống bên cạnh sản lượng tăng và giá nguyên liệu đầu vào giảm. Tình hình Covid-19 tại Trung Quốc đang ảnh hưởng lớn đến nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng tại nước này. Trung Quốc đã phong tỏa hơn 20 thành phố, trong đó có Thượng Hải - thành phố 25 triệu dân. Bên cạnh đó, sản lượng thép hàng ngày của Trung Quốc cuối tháng 3 là 2,2 triệu tấn, tăng 5,4 triệu tấn so với giữa tháng 3. Giá quặng 63,5% Fe giao tại cảng Thiên Tân, Trung Quốc là 146 USD/tấn, giảm 1,4% so với ngày 13/4.

CTG: muốn huy động 15.000 tỷ đồng từ trái phiếu

HĐQT VietinBank ([HoSE: CTG](#)) vừa ban hành Nghị quyết phê duyệt phương án phát hành tổng thể trái phiếu tăng vốn cấp 2 (trái phiếu thứ cấp) theo hình thức riêng lẻ năm 2022. Cụ thể, VietinBank dự định phát hành loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Tổng giá trị trái phiếu phát hành lên tới 15.000 tỷ đồng và sẽ được phát hành dần qua 20 đợt. Trái phiếu của VietinBank sẽ được phát hành riêng lẻ dưới hình thức ghi sổ, có kỳ hạn từ 6 đến 15 năm. Lãi suất trái phiếu là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi tùy đợt phát hành. Theo VietinBank, số tiền thu được từ các đợt chào bán trái phiếu riêng lẻ của VietinBank trong năm 2022, sau khi đã khấu trừ các khoản phí, chi phí có liên quan, dự kiến sẽ được VietinBank sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động, tăng vốn cấp 2 và thực hiện cho vay nền kinh tế.

ACB sẽ chia cổ tức tỷ lệ 25%

HĐQT ACB ([HoSE: ACB](#)) thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 25%. Ngân hàng dự kiến phát hành 675 triệu cổ phiếu. Sau khi hoàn tất đợt phát hành, vốn điều lệ của ACB dự kiến nâng từ hơn 27.000 tỷ đồng lên 33.774 tỷ đồng. Thời gian dự kiến triển khai trả cổ tức trong quý III. Nguồn sử dụng từ lợi nhuận có thể sử dụng chia cổ tức sau khi đã trích lập đầy đủ các quỹ và lợi nhuận năm trước còn lại chưa chia là 10.295 tỷ đồng. Năm 2022, ACB đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế ở mức 15.018 tỷ đồng, tăng 25%. Tổng tài sản ở mức 588.187 tỷ đồng, tăng 11%. Dư nợ cho vay khách hàng dự kiến tăng 10% lên 398.299 tỷ đồng, theo chỉ tiêu được NHNN giao và sẽ được điều chỉnh cao hơn khi có sự chấp thuận. Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát dưới 2%. Chia sẻ về kết quả kinh doanh quý I, CEO Từ Tiến Phát cho biết tín dụng tăng 5%, huy động tăng 1,6%. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) cải thiện từ 25% từ cuối năm 2021 lên 27%. Lợi nhuận hợp nhất quý đầu năm đạt 4.200 tỷ, tăng 35% so với cùng kỳ. Riêng mảng thu nhập ngoài lãi đạt 1.300 tỷ đồng, tăng 37%. Tỷ lệ nợ xấu 0,74% (cuối 2021 là 0,77%).

GEX: đạt 408 tỷ đồng lợi nhuận quý I nhờ thoái vốn tại Hạ tầng Gelex

Năm nay, Gelex Electric đặt kế hoạch doanh thu thuần tăng 2,1% đạt 19.110 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế tăng 144,5%, đạt 2.000 tỷ đồng. Cổ tức dự kiến sẽ được trả bằng tiền mặt và cổ phiếu, tỷ lệ 40%. Chia sẻ về các hoạt động trọng tâm năm nay, Ban Giám đốc cho biết Gelex Electric sẽ sở hữu trực tiếp 51% cổ phần của Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh (MEE) để trở thành công ty con nhằm tiếp tục phát triển sản xuất kinh doanh máy biến áp 110 kV. Đồng thời, xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh máy biến áp 220 kV. Công ty thoái toàn bộ vốn tại Hạ tầng Gelex (hiện sở hữu hơn 177 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 22,4%) để có vốn phục vụ các hoạt động khác. Bên cạnh đó, Gelex Electric sẽ phát triển hoạt động mua bán điện trong các khu công nghiệp. Năm ngoái, doanh thu thuần hợp nhất của Gelex Electric đạt 18.714 tỷ đồng, vượt 9,4% kế hoạch năm và tăng 16,3% so với thực hiện cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế giảm 3%, ở mức 818 tỷ đồng. LNST có thể phân phối là 681,8 tỷ đồng. HĐQT trình phương án trả cổ tức tỷ lệ 20%, trong đó tạm ứng 4% trong năm 2021. Trong năm nay, công ty sẽ trả phần cổ tức còn lại với tỷ lệ 6% bằng tiền mặt và 10% bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành là 30 triệu đơn vị, thời gian thực hiện trong quý II/2022.

CSM: lên kế hoạch lợi nhuận 2022 tăng 83%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên, Công nghiệp Cao su Miền Nam (Casumina, [HoSE: CSM](#)) lên kế hoạch doanh thu năm nay đạt 4.954 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 101 tỷ đồng, lần lượt tăng 2% và 83% so với thực hiện năm 2021. Mức cổ tức cho năm 2022 sẽ được ủy quyền cho HĐQT Casumina quyết định chi trả sao cho phù hợp với kết quả kinh doanh của công ty. HĐQT doanh nghiệp này cũng nhận định rằng thị trường nguyên vật liệu sản xuất sắm lốp xe có nhiều biến động, giá cả tiếp tục tăng cao, nguồn cung khan hiếm, việc vận chuyển đường biển cũng gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng dịch bệnh.

Ngoài ra, tình trạng gian lận thương mại vẫn chưa được Nhà nước kiểm soát triệt để, việc bán phá giá của lớp nhập khẩu từ các nước như: Trung Quốc, Thái lan đối với các loại sản phẩm lốp ô tô diễn ra ngày càng gay gắt.

LTG: ước lãi 184 tỷ đồng quý I, tương đương cùng kỳ

Sáng ngày 14/4, Tập đoàn Lộc Trời ([UPCoM: LTG](#)) đã tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2021. HĐQT trình và được cổ đông thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 với lợi nhuận sau thuế 400 tỷ đồng, giảm 4,3% so với thực hiện năm trước. Công ty có chủ trương cam kết lợi nhuận mỗi năm đạt được 400 tỷ đồng trong giai đoạn 2021-2023. Ban lãnh đạo cho biết sẽ nỗ lực vượt kế hoạch để tích lũy vào quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và quỹ dự phòng rủi ro cho nhân viên theo định hướng phát triển bền vững. HĐQT và Ban lãnh đạo cam kết không nhận thưởng vượt chỉ tiêu cho đến khi hai quỹ này tích lũy được 360 tỷ đồng mỗi quỹ. Tại đại hội, lãnh đạo Lộc Trời cũng báo cáo sơ bộ kết quả kinh doanh tạm tính trong quý I gồm doanh thu thuần 2.345 tỷ và lợi nhuận sau thuế 184 tỷ đồng, tương đương với cùng kỳ năm ngoái.

PVD: chốt quyền trả cổ tức 20% bằng cổ phiếu

HĐQT Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling, [HoSE: PVD](#)) thông qua phát hành 84,2 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 và 2020 với tỷ lệ 20%. Nguồn vốn phát hành là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 31/12/2021 đạt 1.473 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền là 29/4. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 842 tỷ đồng, qua đó nâng vốn điều lệ của công ty lên 5.053 tỷ đồng. Năm 2021, doanh nghiệp dịch vụ khoan dầu khí ghi nhận doanh thu giảm 24% so với thực hiện 2020 xuống 3.988 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 90% xuống 19 tỷ đồng và thực hiện 77% kế hoạch năm. Tại thời điểm cuối năm, PV Drilling có 3.590 tỷ đồng quỹ đầu tư phát triển, 1.451 tỷ đồng chênh lệch tỷ giá và 2.434 tỷ đồng thặng dư vốn cổ phần. Vốn điều lệ 4.215 tỷ đồng. Trong tháng 3 vừa qua, công ty đã ra thông báo nhờ qua nhà thầu phụ PT. Jimmulya, đơn vị này sẽ cung cấp giàn khoan biển tự nâng PV Drilling II để phục vụ chiến dịch khoan của khách hàng tại vùng biển Natuna, Block A, Indonesia. Giàn PV Drilling II dự kiến sẽ khoan tại Indonesia từ đầu quý III.

POW: Đặt kế hoạch lợi nhuận giảm 64% xuống còn 743 tỷ đồng trong năm 2022

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PV Power, POW) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ năm 2022, dự trình kế hoạch doanh thu hợp nhất 24.242 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 743 tỷ đồng; giảm lần lượt 1,3% và 64% so với năm 2021. Được biết, con số lợi nhuận điều chỉnh giảm so với mức công bố trước đó. Về chỉ tiêu công ty mẹ, POW lên kế hoạch doanh thu 16.921 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 900 tỷ đồng; giảm hơn 8% về doanh thu và 43% về lợi nhuận so với con số năm ngoái. Nhận định cho năm 2022, POW dự báo sẽ tiếp diễn rất nhiều khó khăn. Bao gồm, (i) Dư địa của dịch bệnh Covid-19 vẫn còn ảnh hưởng lớn đến kinh tế xã hội, ảnh hưởng đến nhu cầu phụ tải và sản xuất điện trong khi nguồn cung của hệ thống điện quốc gia tăng đáng kể do bổ sung

các nhà máy điện (NMD) mới đưa vào vận hành và các nguồn năng lượng tái tạo... ảnh hưởng trực tiếp tới các NMD hiện có của PV Power. (ii) Về nguồn nhiên liệu khí cho sản xuất điện, các NMD của PV Power phải sử dụng nguồn khí bổ sung giá cao ảnh hưởng lớn tới tính cạnh tranh khi tham gia thị trường điện.

VTP: đặt mục tiêu lợi nhuận tăng trưởng 68% năm 2022, cổ tức 2021 tỷ lệ 24,33%

Tổng CTCP Bưu chính Viettel (Viettel Post – mã VTP) vừa công bố tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 dự kiến trình kế hoạch kinh doanh với tổng doanh thu và thu nhập khác 25.723 tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ. Mục tiêu lợi nhuận trước thuế (LNTT) đạt hơn 623 tỷ đồng, tăng 68% so với thực hiện năm trước. Cổ tức dự kiến tỷ lệ 15% bằng tiền mặt. Trong lĩnh vực thương mại điện tử, cùng với sự phát triển của mạng 4G, 5G, số lượng người sử dụng Smartphone tại Việt Nam rất cao đứng thứ 9 thế giới với 63,1% dân số và Ngân hàng Nhà nước chấp thuận Mobile Money sẽ thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và thay đổi thói quen mua hàng online. Viettel Post cho rằng quy hoạch hạ tầng bưu chính quốc gia giai đoạn 2021-2025 được Chính phủ phê duyệt sẽ tác động mạnh đến các doanh nghiệp trong ngành, đặc biệt các sàn TMĐT và các công ty logistics phải đẩy nhanh cuộc cạnh tranh về kho bãi và dịch vụ logistics, ứng dụng công nghệ 4.0 vào quy trình vận hành.

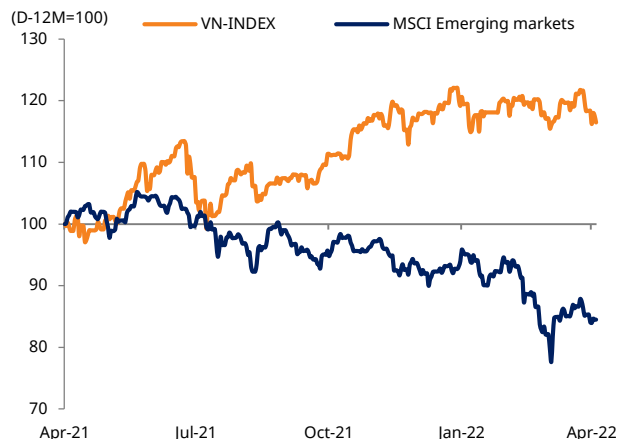
TGG: Phát hành tăng vốn gấp 3 lên hơn 838 tỷ đồng, thu tóm chuỗi trung tâm thương mại của Nguyễn Kim và Sợi Việt Phú

Louis Capital (TGG) dự phát hành thêm hơn 29 triệu cổ phiếu với giá 12.500 đồng/cp. Toàn bộ số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành sẽ được dùng để mua lại 70% cổ phần của CTCP Sợi Việt Phú và bổ sung vốn lưu động cho TGG. CTCP Louis Capital (TGG) đã tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022, thông qua mục tiêu doanh thu hợp nhất hơn 1.071 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hơn 122 tỷ đồng, lần lượt tăng 34% và 24% so với năm 2021. Công ty cũng đặt kế hoạch cho năm 2023 với tổng doanh thu gần 1.431 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hơn 140 tỷ đồng. Trên cơ sở này, doanh nghiệp dự kiến tỷ lệ cổ tức là 15% cho năm 2022 và 20% cho năm 2023. Đã tiếp nhận lại chuỗi Trung tâm thương mại của Nguyễn Kim và đổi tên thành Louis Mega Mall. Được biết, năm 2021, Công ty khi trở thành thành viên nhóm Louis Holdings. Kết thúc năm, TGG ghi nhận doanh thu đạt hơn 802 tỷ đồng, gấp 77,47 lần và lợi nhuận sau thuế đạt 98,49 tỷ đồng – cải thiện so với mức lỗ 43,48 tỷ đồng trong năm 2020. So với kế hoạch năm, TGG cũng đã thực hiện gấp 10,5 lần chỉ tiêu doanh thu và 48,2 lần chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Bản tin thị trường

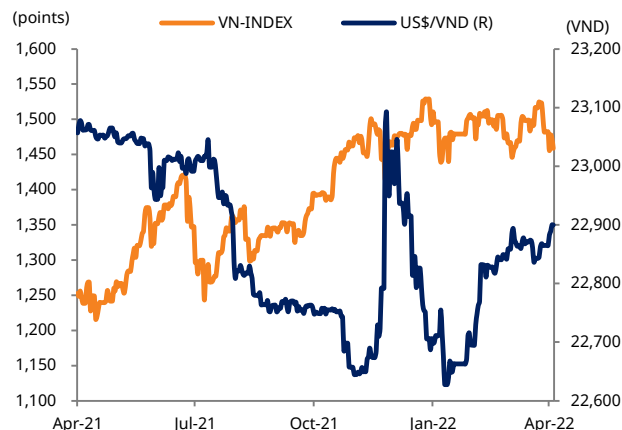
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



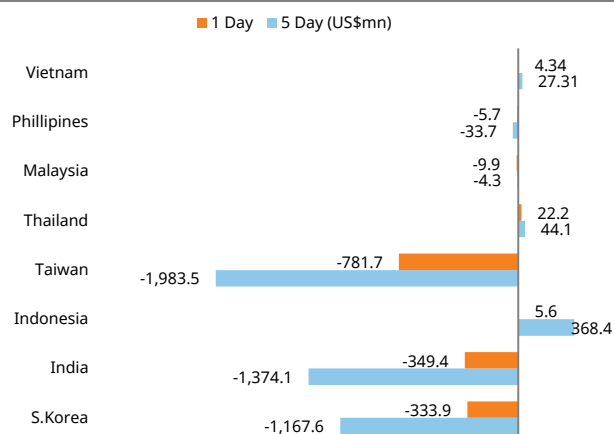
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



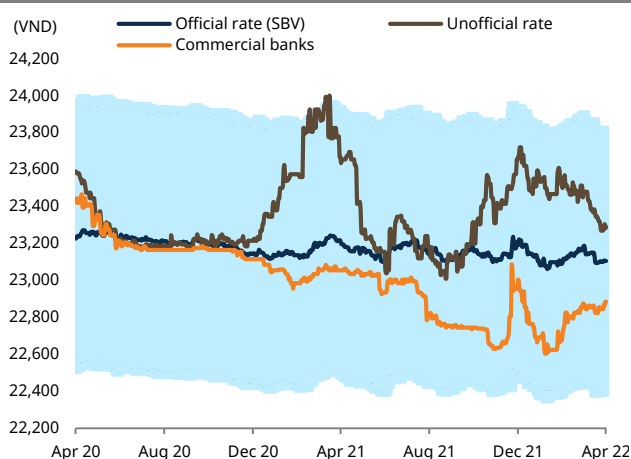
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



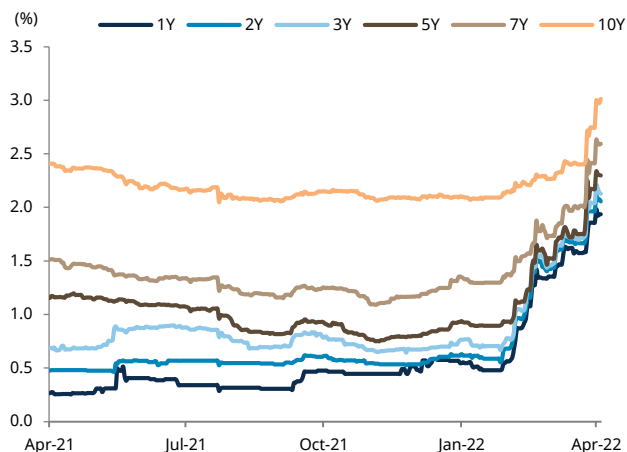
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



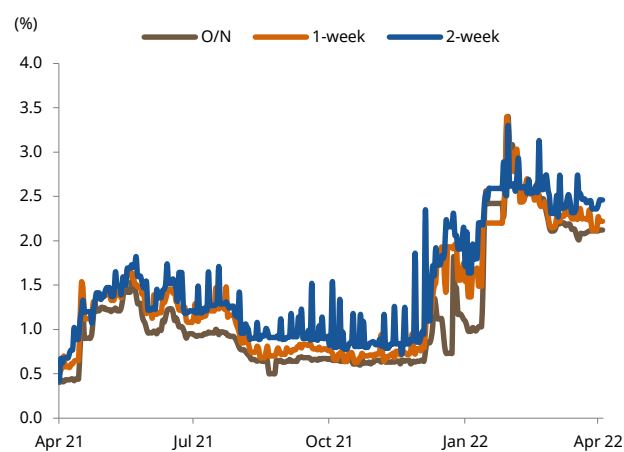
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,493.74	3,923,417		-1.6	-3.1	1.7	16.3	14.0	12.1	2.7	2.2	38.6	15.3	19.6	20.6
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	33,550	90,650	30.0	-0.7	-0.1	2.3	23.9	9.6	7.0	2.0	1.6	24.6	36.9	23.5	24.6
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	39,300	198,800	16.8	-3.0	-8.7	-6.7	14.8	22.7	14.8	2.4	2.1	50.3	53.7	11.0	17.2
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	66,800	49,587	26.4	6.9	3.7	21.2	12.3	26.1	22.4	2.3	2.2	21.8	16.6	9.2	10.2
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	31,000	148,978	25.7	-0.6	-4.8	-3.0	-5.2	10.6	7.0	1.6	1.3	18.2	51.4	15.8	20.1
CTCP FPT	FPT VN	115,000	104,368	49.0	-1.4	1.5	26.4	65.3	26.4	20.7	5.8	5.0	21.5	27.7	23.4	27.3
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	115,100	220,296	2.8	3.1	2.0	6.6	33.8	26.4	19.0	4.3	3.9	8.1	39.2	16.8	20.5
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	36,000	144,000	0.5	4.2	-0.8	6.4	35.1	34.6	27.0	3.0	#N/A	10.3	28.0	8.7	10.8
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	HDB VN	26,300	52,921	16.0	-3.7	-9.0	-3.3	20.2	8.7	7.3	1.8	#N/A	42.5	18.3	23.3	21.8
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	44,200	197,703	21.9	-1.6	-5.0	-4.2	9.5	6.2	6.5	2.2	1.7	151.5	-5.4	42.8	29.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	49,500	31,825	32.7	-1.2	-3.1	-1.0	75.1	27.6	22.5	3.1	2.6	3.1	22.7	12.2	13.7
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	31,400	118,639	23.2	-2.8	-6.8	-0.6	38.5	9.3	7.4	2.0	1.6	53.0	26.9	23.6	24.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	125,000	177,080	28.5	-0.6	-0.7	6.3	50.0	20.6	33.2	5.4	5.6	589.7	-37.9	35.1	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	160,200	117,270	49.0	0.4	3.4	21.9	79.7	23.2	17.8	5.6	4.7	18.2	30.3	27.3	28.1
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	84,100	162,348	6.5	-1.1	-0.6	9.8	45.8	46.2	28.5	4.6	3.9	-18.7	62.4	10.6	15.2
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	86,600	42,674	2.2	-3.2	-6.5	0.3	43.1	23.7	#N/A	6.0	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	54,700	69,501	17.1	0.0	-3.4	-2.3	0.6	30.6	19.6	2.8	2.1	160.6	56.4	9.7	14.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	117,100	28,381	49.0	0.1	1.7	13.8	27.3	27.9	19.6	4.4	3.6	-2.6	42.3	17.0	20.9
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	14,700	34,426	1.9	-5.5	-11.7	-10.4	9.7	19.4	19.9	1.2	1.1	-24.2	-2.5	6.2	5.7
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	168,600	108,120	62.6	1.0	1.3	11.4	-1.8	30.6	25.1	5.1	4.6	-22.9	21.9	17.1	19.6
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	40,000	39,711	37.6	-4.8	-9.2	-7.6	73.7	14.4	17.9	2.8	#N/A	114.9	-19.6	22.5	15.2
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	30,100	56,745	20.7	-2.3	-5.6	-8.0	34.7	18.5	10.7	1.7	1.5	30.6	72.1	9.5	13.9
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	45,600	160,098	22.5	-3.6	-7.5	-6.2	11.5	8.9	7.4	1.7	1.4	46.1	19.2	21.7	21.0
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	37,350	59,079	29.9	-4.4	-8.9	-6.4	75.1	11.5	8.8	2.3	1.8	28.5	31.5	22.6	23.0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	80,200	379,548	23.6	-1.0	-3.4	-1.1	5.0	19.1	14.5	3.5	2.7	19.7	32.2	19.6	20.9
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	71,100	309,596	23.6	-1.7	-5.2	-4.6	-8.7	7.9	8.6	2.5	1.9	40.9	-8.8	36.9	24.6
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	80,700	307,785	12.5	-1.2	1.5	3.1	-35.6	#N/A	74.1	3.0	3.0	-145.6	259.0	-2.8	4.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	135,900	73,605	16.8	-0.7	-0.8	-8.2	3.2	767.8	59.7	4.4	#N/A	35.1	1,185.3	0.6	6.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	76,500	159,882	54.3	0.3	-2.5	-0.9	-22.8	16.9	15.8	4.8	4.6	-5.3	7.3	29.3	30.9
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	38,500	171,151	17.5	-2.5	-3.3	4.3	38.6	14.5	12.0	2.2	1.8	11.6	21.0	17.9	16.2
CTCP Vincom Retail	VRE VN	31,500	71,578	30.4	-1.1	-3.5	-0.8	-7.4	54.5	28.0	2.3	2.2	-44.8	94.6	4.4	9.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động	Vốn hóa	Biến động giá (%)				Tăng trưởng EPS (%)*		P/E (X)*	
	(VN-Index 1W)	(Tỷ VND)	1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	-23.44	5,832,032	-0.9	-2.9	0.4	16.9	34.8	22.7	16.9	13.8
Ô tô và phụ tùng	0.02	10,139	1.3	1.0	6.4	31.3	1.6	9.3	16.6	15.2
Ngân hàng	-17.85	1,762,017	-2.0	-3.8	-2.4	21.0	41.4	22.0	11.9	9.7
Xây dựng cơ bản	-3.35	314,913	-2.1	-3.4	-4.6	72.2	15.7	14.2	19.3	16.9
Dịch vụ thương mại	-0.01	5,710	0.8	-0.5	3.4	24.6	-4.7	26.0	16.8	13.3
May mặc và trang sức	0.55	61,404	1.9	4.1	11.8	44.6	12.8	26.4	22.4	17.7
Dịch vụ tiêu dùng	-0.07	10,208	-2.1	-1.6	-1.7	7.3	7.6	1,167.4	791.2	62.4
Dịch vụ tài chính	-3.17	174,043	-3.4	-7.0	-5.9	103.6	151.5	3.1	9.8	9.5
Dầu khí	-0.63	94,589	-0.2	-2.5	-4.4	10.0	120.1	42.7	23.7	16.6
Thực phẩm, đồ uống	1.53	587,218	0.5	1.2	5.1	21.5	29.5	-2.1	21.5	22.0
Y tế	-0.02	4,152	-1.0	-1.2	-5.9	98.8	74.8	39.7	36.3	26.0
Bảo hiểm	0.73	65,634	6.4	4.7	19.9	28.1	32.0	4.3	21.0	20.2
Nguyên vật liệu	0.87	563,413	0.4	1.0	3.7	64.5	127.3	-0.2	9.4	9.5
Dược phẩm	-0.16	33,046	-0.1	-1.8	-0.7	14.4	10.4	7.4	17.6	16.4
Bất động sản	-7.41	1,225,752	-1.2	-2.2	0.7	11.2	7.1	26.4	22.5	17.8
Bán lẻ	2.26	138,811	0.3	6.8	21.4	113.1	18.0	25.1	25.7	20.6
Phần mềm và dịch vụ	1.68	113,279	-0.9	6.1	26.0	68.8	22.5	19.0	26.7	22.4
Vận tải	-0.19	215,038	-0.4	-0.2	-2.6	31.1	-3.2	100.4	#N/A	5,439
Tiện ích	1.48	365,133	1.2	1.8	3.3	28.8	10.2	22.8	20.5	16.7

Nguồn: Bloomberg, (*) Mirae Asset Research dự phóng

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	115,100	4.4	802,480	2.4
MWG VN	160,200	6.8	2,704,660	1.9
FPT VN	115,000	6.0	3,441,080	1.5
DGC VN	248,000	14.8	1,671,380	1.4
BCM VN	79,000	6.8	402,760	1.3
GVR VN	36,000	3.3	2,724,100	1.2
SAB VN	168,600	2.7	142,020	0.7
DPM VN	70,700	10.8	6,032,460	0.7
BVH VN	66,800	5.2	1,932,760	0.6
VHC VN	104,600	14.3	1,230,360	0.6

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	71,100	-5.3	4,074,640	-4.5
VCB VN	80,200	-3.4	905,280	-3.4
BID VN	39,300	-6.2	2,545,860	-3.4
TCB VN	45,600	-6.7	9,794,820	-2.9
HPG VN	44,200	-4.7	15,020,440	-2.5
DIG VN	69,300	-17.1	7,348,800	-1.8
MBB VN	31,400	-5.4	12,670,520	-1.7
CTG VN	31,000	-3.3	4,642,400	-1.3
TPB VN	37,350	-7.1	4,021,900	-1.2
HDB VN	26,300	-6.9	3,730,560	-1.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.